

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 333/2017/HNGĐ-ST.

Ngày: 26 – 7 – 2017.

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Cao Minh Tân.**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Hoàng Tiến.**

2. Ông **Nguyễn Văn Mua.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Lan** – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 188/2017/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017 về tranh chấp “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 114/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 83/2017/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Ánh T** (có mặt).

2. Bị đơn: Ông **Trần Văn N** (vắng mặt).

Cùng trú tại: Ấp N, xã M, huyện P, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 4 năm 2017 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Ánh T trình bày: Trên cơ sở mai mối, được sự đồng ý của gia đình bà T và ông Trần Văn N tổ chức lễ cưới vào năm 1994 và đăng ký kết hôn vào ngày 28/10/2002 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện P, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi dẫn đến mất hạnh phúc. Vợ chồng không thể hàn gắn được tình cảm nên vào tháng 7 năm 2014 bà và ông N sống ly thân với nhau mà không trở về đoàn tụ. Nay, bà T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà yêu cầu được ly hôn. Về con chung, bà T và ông N có với nhau một người con chung tên Trần Hữu L sinh năm 1995 đã trưởng thành không bị

nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung không có, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án: Mặc dù ông Trần Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt và không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên toà sơ thẩm: Bà T vẫn giữ yêu cầu khởi kiện được ly hôn với ông N, các vấn đề khác bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông N đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai vắng mặt không có lý do vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo nội dung đơn khởi kiện và lời trình bày của bà Lê Thị Ánh T. Đã đủ cơ sở kết luận quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Trần Văn N có nơi cư trú tại huyện P, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

[2]. *Về thủ tục tố tụng:* Xét tại phiên toà sơ thẩm ông N đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn tiếp tục vắng mặt không có lý do vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông N theo thủ tục chung.

[3]. *Về hôn nhân:* Xét bà T và ông N là vợ chồng hợp pháp, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Về nguyên nhân mâu thuẫn, bà T trình bày do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi dẫn đến mất hạnh phúc. Bà T và ông N đã có thời gian sống ly thân từ tháng 7 năm 2014 mà không trở về đoàn tụ. Xét trong quá trình giải quyết vụ án ông N đã không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, cũng như giao nộp các tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Nên Tòa án không có cơ sở để xem xét bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N theo quy định pháp luật. Căn cứ vào lời trình bày của bà T đủ cơ sở để kết luận đời sống chung giữa bà T và ông N không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án giải quyết cho ly hôn giữa bà T và ông N.

[4]. *Các vấn đề về con chung, tài sản chung và nợ chung:* Xét lời trình bày của bà T xác định, bà T và ông N có một người con chung tên Trần Hữu L đã trưởng thành không bị nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần, vợ chồng không có tài sản chung và không nợ chung ai. Tất cả các vấn đề này bà T không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[5]. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Trong vụ án ly hôn nguyên đơn phải chịu án dân sự theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm

a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án. Do đó, bà T phải chịu án phí ly hôn số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Lê Thị Ánh T và ông Trần Văn N.
2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này.
3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Lê Thị Ánh T phải nộp án phí ly hôn số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Số tiền này bà T được khấu trừ vào trong số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số N_o 0007904 ngày 26 tháng 4 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình. Nên bà T không phải nộp thêm.
4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.
5. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt nguyên đơn bà Lê Thị Ánh T, vắng mặt bị đơn ông Trần Văn N. Báo cho bà T có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng ông N vắng mặt thì thời hạn trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- ND + BD: 02;
- UBND xã M: 01;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Đã ký tên và đóng dấu)

CAO MINH TÂN